

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh
bố trí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới, kế hoạch năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND tỉnh về phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2022;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 162/TTr-SKHĐT ngày 04/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao **238.000.000.000** đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ đồng) kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư để thực hiện.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V kèm theo)

a) Đối với nguồn vốn giao tại Phụ lục II, III: Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã trên cơ sở Quyết định giao vốn này chỉ đạo các đơn vị chủ đầu tư lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình; giao chi tiết kế hoạch vốn để triển khai thực hiện. Riêng đối với các huyện được giao vốn tại Phụ lục II: Giao Chủ tịch UBND các huyện phân khai chi tiết kế hoạch vốn cho tất cả các dự án để làm cơ sở lập hồ sơ, tổ chức triển khai lựa chọn nhà thầu thi công, đảm bảo thực hiện hoàn thành các tiêu chí để đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn năm 2022.

b) Đối với nguồn vốn giao tại Phụ lục IV, V: Các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư triển khai thực hiện ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Điều 2. UBND tỉnh giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Phối hợp Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị chủ đầu tư triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo UBND tỉnh tình hình triển khai thực hiện.

b) Trên cơ sở các quy định hiện hành và đề xuất danh mục dự án sử dụng nguồn vốn giao tại Phụ lục II, III của Quyết định này, xem xét, tham gia ý kiến về sự phù hợp của dự án đề xuất với mục tiêu, nội dung đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn phần ngân sách tỉnh và ngân sách Trung ương hỗ trợ, điều kiện được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù,... để các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư triển khai thực hiện.

2. Sở Tài chính:

a) Đảm bảo các nguồn vốn để thanh toán cho các dự án, công trình, hạng mục công trình được giao theo đúng quy định.

b) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư để cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn Nhà nước theo quy định.

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân các nguồn vốn của từng dự án thuộc từng chương trình theo định kỳ hằng tháng, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và báo cáo cho các Bộ, ngành Trung ương.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo đạt mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch của Chương trình về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh và UBND tỉnh theo quy định.

5. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Căn cứ mức vốn được phân bổ tại Phụ lục II, III và hồ sơ xây dựng công trình được phê duyệt, giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã ra quyết định phân khai chi tiết kế hoạch vốn đến từng dự án theo biểu mẫu kèm theo Quyết định này trước ngày **20/4/2022** để các chủ đầu tư triển khai thực hiện; đồng thời, báo cáo kết quả phân khai chi tiết về UBND tỉnh (*qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) để theo dõi, tổng hợp và báo cáo các Bộ, ngành Trung ương. Đơn vị nào chậm trễ trong việc giao chi tiết kế hoạch vốn làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch được giao phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh.

b) Bố trí phần vốn ngân sách địa phương (ngân sách cấp huyện, ngân sách xã) và chỉ đạo UBND các xã tổ chức huy động các nguồn lực khác nhằm bảo

đảm đạt chỉ tiêu giao của từng Chương trình, không được để xảy ra nợ xây dựng cơ bản trên địa bàn đơn vị mình.

c) Chủ động tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện và quản lý vận hành sau đầu tư của các dự án theo phân cấp nhằm đảm bảo chất lượng, hiệu quả các công trình đầu tư từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

6. Các chủ đầu tư căn cứ mức vốn được phân bổ, tổ chức huy động sự tham gia của người dân để triển khai thực hiện và thanh toán, quyết toán vốn đầu tư đúng quy định hiện hành, bảo đảm giải ngân hết số vốn được giao.

Điều 3. Thời hạn giải ngân: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC, NNPTNT (đề b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (đề b/c);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh (đề theo dõi);
- Các Ban của Đảng và HĐND tỉnh (đề giám sát);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- LĐVP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Đ.c-16b)

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I:

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/nguồn vốn	Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
	Tổng cộng	238.000	218.000	20.000	
1	Bố trí một phần nhu cầu cho các xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022	6.000	6.000		Chi tiết tại Phụ lục II
2	Bố trí khen thưởng cho các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2021	17.000	17.000		Chi tiết tại Phụ lục III
3	Bố trí cho các dự án quyết toán, hoàn thành	5.954		5.954	Chi tiết tại Phụ lục IV
4	Bố trí cho các dự án chuyển tiếp	209.046	195.000	14.046	Chi tiết tại Phụ lục V

Phụ lục II:
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỐ TRÍ MỘT PHẦN NHU CẦU
CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NĂM 2022 THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO
CƠ CHẾ ĐẶC THÙ - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Tổng số TC đạt	Khu vực	Phần NSTW và NST hỗ trợ	KH 2022 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG					58.495	6.000	
A	HỖ TRỢ CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NĂM 2022					53.078	5.430	
I	HUYỆN EA KAR					8.363	850	
1	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú	UBND xã	18/19	I	8.363	850	
II	HUYỆN CƯ M'GAR					5.111	520	
2	Xã Ea Kuéh	Xã Ea Kuéh	UBND xã	17/19	I	5.111	520	
III	HUYỆN EA H'LEO					18.996	1.930	
3	Xã Ea Sol	Xã Ea Sol	UBND xã	17/19	I	9.822	990	
4	Xã Ea H'leo	Xã Ea H'leo	UBND xã	17/19	I	9.174	940	
IV	HUYỆN KRÔNG ANA					5.779	600	
5	Xã Ea Na	Xã Ea Na	UBND xã	17/19	I	5.779	600	
V	HUYỆN CƯ KUIN					14.829	1.530	
6	Xã Dray Bhang	Xã Dray Bhang	UBND xã	17/19	I	6.280	650	
7	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Tiêu	UBND xã	17/19	I	8.549	880	
B	HỖ TRỢ CÁC XÃ ĐỂ TẠO TIỀN ĐỀ XÂY DỰNG XÃ, HUYỆN ĐẠT CHUẨN GIAI ĐOẠN 2022 - 2025					5.417	570	
I	HUYỆN CƯ M'GAR					3.602	370	
1	Xã Ea Mdroh	Xã Ea Mdroh	UBND xã	14/19	I	3.602	370	
II	HUYỆN KRÔNG BÚK					1.815	200	
2	Xã Cư Pong	Xã Cư Pong	UBND xã	16/19	I	1.815	200	

Phụ lục III:

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ TRÍ KHEN THƯỞNG CHO CÁC XÃ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN LŨY KẾ ĐẾN HẾT 2021, CHƯA ĐƯỢC KHEN THƯỞNG - BỔ SUNG CỔ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	KH 2022 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			17.000	
I	HUYỆN KRÔNG NĂNG			2.000	
1	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang	UBND xã	1.000	
2	Xã Ea Tam	Xã Ea Tam	UBND xã	1.000	
II	HUYỆN EA H'LEO			1.000	
3	Xã Cư Mốt	Xã Cư Mốt	UBND xã	1.000	
III	HUYỆN KRÔNG ANA			1.000	
4	Xã Dray Sáp	Xã Dray Sáp	UBND xã	1.000	
IV	HUYỆN KRÔNG BÔNG			1.000	
5	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	UBND xã	1.000	
V	HUYỆN KRÔNG BÚK			1.000	
6	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	UBND xã	1.000	
VI	HUYỆN LẮK			1.000	
7	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Tría	UBND xã	1.000	
VII	HUYỆN CƯ M'GAR			1.000	
8	Xã Cư M'gar	Xã Cư M'gar	UBND xã	1.000	
VIII	HUYỆN BUÔN ĐÔN			1.000	
9	Xã Ea Bar	Xã Ea Bar	UBND xã	1.000	
IX	HUYỆN KRÔNG PẮC			2.000	
10	Xã Krông Búk	Xã Krông Búk	UBND xã	1.000	
11	Xã Ea Uy	Xã Ea Uy	UBND xã	1.000	
X	HUYỆN EA KAR			2.000	
12	Xã Ea Kmút	Xã Ea Kmút	UBND xã	1.000	
13	Xã Ea Dar	Xã Ea Dar	UBND xã	1.000	
XI	HUYỆN M'DRẮK			1.000	
14	Xã Ea Pil	Xã Ea Pil	UBND xã	1.000	
XII	HUYỆN EA SÚP			1.000	
15	Xã Ea Bung	Xã Ea Bung	UBND xã	1.000	
XIII	THỊ XÃ BUÔN HÒ			1.000	
16	Xã Ea Drông	Xã Ea Drông	UBND xã	1.000	
XIV	HUYỆN CƯ KUIN			1.000	
17	Xã Ea Ning	Xã Ea Ning	UBND xã	1.000	

Phụ lục IV:

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN
QUYẾT TOÁN, HOÀN THÀNH - BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2022 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Số vốn còn thiếu sau KH 2021		KH 2022 (Nguồn XSKT)	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		Tổng	Trong đó: NSTW và NST		
						NSTW và NST	NSH và các nguồn vốn khác				
	TỔNG CỘNG				64.687	38.509	26.178	29.532	6.605	5.954	
A	Dự án đã được phê duyệt quyết toán				18.200	10.702	7.498	5.506	559	559	
1	Nhà văn hóa xã Ea Khal (NST hỗ trợ 70%), huyện Ea H'leo	Xã Ea Khal	BQL xã Ea Khal	48/QĐ-UBND xã 16/4/2019	3.038	2.126	912	69	69	69	QT (39/QĐ-UBND ngày 07/5/2020)
2	Nhà văn hóa xã Ea H'ding (NST hỗ trợ 70%), huyện Cư M'gar	Xã Ea H'ding	BQL xã Ea H'ding	103/QĐ-UBND xã 20/6/2019	3.775	2.151	1.624	912	108	108	QT (80/QĐ-UBND ngày 05/5/2021)
3	Nhà văn hóa xã Ea Drong (NST hỗ trợ 70%), huyện Cư M'gar	Xã Ea Drong	BQL xã Ea Drong	150/QĐ-UBND xã 26/6/2019	3.762	2.151	1.611	899	108	108	QT (610/QĐ-UBND ngày 10/11/2021)
4	Nhà văn hóa xã Ea Ning, huyện Cư Kuin	Xã Ea Ning	BQL xã Ea Ning	Số 133/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND xã	4.019	2.100	1.919	2.069	150	150	QT
5	Nhà văn hóa xã Tam Giang, huyện Krông Năng	Xã Tam Giang	BQL xã Tam Giang	84/QĐ-UBND ngày 23/4/2020	3.606	2.174	1.432	1.556	124	124	QT (02/QĐ-UBND ngày 12/01/2021)
B	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, chưa phê duyệt quyết toán				46.487	27.807	18.680	24.026	6.046	5.395	
I	Cơ chế thông thường				7.700	7.000	700	4.419	4.419	4.419	
1	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh N2 trạm bơm buôn Cuôr, xã Yang Tao	Xã Yang Tao	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	650/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	7.700	7.000	700	4.419	4.419	4.419	Hỗ trợ dự phần NST hỗ trợ
II	Cơ chế đặc thù				38.787	20.807	17.980	19.607	1.627	976	
1	Nhà văn hóa xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Xã Dray Sáp	BQL xã Dray Sáp	235/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	4.400	2.162	2.238	2.450	212	212	HT (bổ trí dự phần NST hỗ trợ do TMDT cao hơn 10% so với dự toán mẫu)
2	Nhà văn hóa xã Cư M'gar, huyện Cư M'gar	Xã Cư M'gar	BQL xã Cư M'gar	132/QĐ-UBND ngày 18/5/2020	4.232	2.151	2.081	2.282	201	201	HT (bổ trí dự phần NST hỗ trợ do TMDT cao hơn 10% so với dự toán mẫu)
3	Nhà văn hóa xã Cư Huê, huyện Ea Kar	Xã Cư Huê	BQL xã Cư Huê	173/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	5.151	2.155	2.996	3.201	205	205	HT (bổ trí dự phần NST hỗ trợ do TMDT cao hơn 10% so với dự toán mẫu)
4	Nhà văn hóa xã Ea Tam, huyện Krông Năng	Xã Ea Tam	BQL xã Ea Tam	110/QĐ-UBND ngày 29/5/2020	3.606	2.174	1.432	1.656	224	224	HT (bổ trí dự phần NST hỗ trợ do TMDT cao hơn 10% so với dự toán mẫu)
5	Nhà văn hoá xã Ea M'nam, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 50%)	Xã Ea Mnang	UBND xã Ea M'nam	141/QĐ-UBND xã 31/8/2017	4.980	2.348	2.632	2.766	134	134	HT (bổ trí dự phần NST hỗ trợ do TMDT cao hơn 10% so với dự toán mẫu)
6	Nhà văn hoá xã Bình Hoà, huyện Krông Ana (NST hỗ trợ 70%)	Xã Bình Hòa	UBND xã Bình Hòa	4913/QĐ-UBND ngày 24/11/2015	6.998	3.260	3.738	3.901	163		HT
7	Nhà văn hóa xã Ea Siên (NST hỗ trợ 50%), huyện Buôn Hồ	Xã Ea Siên	BQL xã Ea Siên	129/QĐ-UBND xã 06/9/2018	3.123	1.544	1.579	1.656	77		HT
8	Nhà văn hóa xã Ea Kiết (NST 70%), huyện Cư Mgar	Xã Ea Kiết	BQL xã Ea Kiết	110/QĐ-UBND xã 02/8/2018	3.093	2.151	942	1.050	108		HT
9	Nhà văn hóa xã Ea Bung, huyện Ea Súp	Xã Ea Bung	BQL xã Ea Bung	270b/QĐ-UBND ngày 24/6/2020	3.205	2.862	343	646	303		HT

Phụ lục V:

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ TRÍ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ ĐẦU TƯ THÔNG THƯỜNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn NSTW và NST đã bố trí đến hết KH 2021	NSTW và NST còn thiếu sau KH 2021	Kế hoạch 2022 (Nguồn NST)			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:				Tổng KH giao năm 2022 nguồn NST	Trong đó:		
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	
	TỔNG SỐ				817.743	706.465	111.278	112.936	593.529	209.046	195.000	14.046	
I	HUYỆN EA SÚP				83.729	79.000	4.729	13.461	65.539	33.182	32.182	1.000	
1	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt-Ia Rvê, huyện Ea Súp	Xã Ya Tờ Mốt và Xã Ia Rvê	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	873/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh	22.100	21.000	1.100	3.006	17.994	9.594	9.094	500	
2	Đường GT từ trung tâm xã Cư K'bang đi khu sản xuất đầu nối vào đường liên huyện Ea Súp - Ea H'Leo	Xã Cư Khang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	55/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện	12.150	11.500	650	1.870	9.630	4.750	4.750	-	
3	Nâng cấp tuyến đường trên kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính tây, công trình thủy lợi Ea Súp thượng đoạn từ xã Ea Bung đến xã Ya Tờ Mốt	Xã Ea Bung và xã Ya Tờ Mốt	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	56/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện	6.500	6.000	500	1.370	4.630	2.230	2.230	-	
4	Đường giao thông từ ngã tư xã Cư M'Lan đi khu sản xuất của đồng bào dân tộc xã Cư M'Lan, huyện Ea Súp đầu nối vào đường liên huyện Ea Súp - Cư M'gar	Xã Cư M'Lan	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	57/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện	13.700	13.000	700	2.131	10.869	5.329	5.329	-	
5	Đường giao thông liên xã Cư M'Lan đi xã Ia Rvê, huyện Ea Súp (GD 2)	Xã Cư M'Lan	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	59/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	8.600	8.000	600	1.330	6.670	3.470	3.470	-	
6	Đường giao thông từ xã Ia Jloi đi xã Ia Lốp (Đoạn ngã ba Công ty Lâm nghiệp Ya Lốp đi xã Ia Lốp), huyện Ea Súp	Xã Ia Jloi	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	58/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	13.679	13.000	679	2.111	10.889	5.349	4.849	500	
7	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Jloi đi buôn Ba Na xã Ia Jloi, huyện Ea Súp	Xã Ia Jloi	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	60/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	7.000	6.500	500	1.643	4.857	2.460	2.460	-	
II	HUYỆN CƯ M'GAR				59.000	44.400	14.600	2.921	41.479	10.899	9.399	1.500	
1	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi thôn 6 xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	Xã Cư M'gar và Xã Quảng Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	236/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	12.000	8.000	4.000	206	7.794	2.194	2.194	-	
2	Đường giao thông liên xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar đi xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn (Đoạn qua thôn 6 và thôn 8 xã Ea M'ngang)	Xã Ea M'ngang	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	235/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6.000	5.400	600	1.075	4.325	545	545	-	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Hiệp đi xã Ea H'đing, huyện Cư M'gar (giai đoạn 2)	Xã Quảng Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	202/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	5.000	3.000	2.000	680	2.320	220	220	-	
4	Đường giao thông liên xã Ea M'droh - Ea H'đing (điểm đầu ngã 3 dốc đỏ, Ea M'droh- điểm cuối ngã 3 Thanh Hóa buôn Tar, Ea H'đing), huyện Cư M'gar	Xã Ea M'droh và Xã EaH'đing	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	195/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	13.000	10.000	3.000	197	9.803	3.303	2.803	500	
5	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	Xã Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	234/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	9.200	6.000	3.200	-	6.000	1.800	1.300	500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn NSTW và NST đã bố trí đến hết KH 2021	NSTW và NST còn thiếu sau KH 2021	Kế hoạch 2022 (Nguồn NST)			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:				Tổng KH giao năm 2022 nguồn NST	Trong đó:		
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	
6	Đập dâng Ea Nung 1, xã Cư M'gar	Xã Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	237/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	13.800	12.000	1.800	763	11.237	2.837	2.337	500	
III	HUYỆN KRÔNG PẮC				64.699	54.700	9.999	7.450	47.250	21.240	20.240	1.000	
1	Đường GT từ xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar	Xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1558/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	14.999	13.500	1.499	1.900	11.600	6.180	5.680	500	
2	Đường giao thông liên xã Tân Tiến - Ea Uy - Ea Yiang, huyện Krông Pắc	Xã Tân Tiến - Ea Uy- Ea Yiang	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1554/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	12.800	9.800	3.000	1.500	8.300	4.230	4.230	-	
3	Đường GT liên xã Ea Uy đi xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Xã Ea Uy -Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1559/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	14.900	13.400	1.500	1.750	11.650	5.810	5.310	500	
4	Đường giao thông liên xã Ea Hiu - Ea Uy	Xã Ea Hiu và xã Ea Uy	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1561/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	10.000	8.000	2.000	1.080	6.920	3.240	3.240	-	
5	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Phê, huyện Krông Pắc đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Phê	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1560/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12.000	10.000	2.000	1.220	8.780	1.780	1.780	-	
IV	HUYỆN BUÔN ĐƠN				61.195	55.465	5.730	20.013	35.452	15.122	14.622	500	
1	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại Buôn Niêng I, Buôn Niêng II, Buôn Niêng III, Buôn Ko Đưng A, Buôn Ko Đưng B, thôn Hòa An, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD H.Buôn Đôn	3052/QĐ-UBND 31/10/2019 của UBND huyện	14.995	13.465	1.530	11.733	1.732	1.732	1.732	-	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bar huyện Buôn Đôn đi xã Ea M'Nang huyện Cư M'gar	Xã Ea Bar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1140/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	12.100	11.000	1.100	2.463	8.537	837	837	-	
3	Bê tông hóa đường GT liên xã phục vụ sản xuất xã Ea Bar đi xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Bar và xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1141/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	5.500	5.000	500	1.310	3.690	1.690	1.690	-	
4	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl - Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn (Km0 - Km 3+900)	Xã Ea Nuôl và xã Cuôr Knia	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1142/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	11.000	10.000	1.000	2.189	7.811	3.591	3.591	-	
5	Đường GT liên xã từ xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1143/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	5.500	5.000	500	953	4.047	2.047	2.047	-	
6	Đập dâng Hoà Nam 2, Xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1144/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	12.100	11.000	1.100	1.365	9.635	5.225	4.725	500	
V	HUYỆN LẮK				41.030	37.300	3.730	6.719	30.581	15.661	15.661	-	
1	Kiên cố hóa kênh chính đập dâng Yang Lah - GĐ 2, xã Đắk Liêng, huyện Lắk	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	655/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.250	7.500	750	1.348	6.152	3.152	3.152	-	
2	Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình thủy lợi đập dâng Buôn Dren B, xã Đắk Liêng	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	649/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	8.800	8.000	800	1.400	6.600	3.400	3.400	-	
3	Đường giao thông liên xã Đắk Nuê- Đắk Phơi, huyện Lắk	Xã Đắk Nuê- Đắk Phơi	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	643/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND huyện	7.700	7.000	700	1.310	5.690	2.890	2.890	-	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đắk Liêng- Đắk Phơi, huyện Lắk	Xã Đắk Liêng - Đắk Phơi	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	644/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND huyện	7.700	7.000	700	1.243	5.757	2.957	2.957	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn NSTW và NST đã bố trí đến hết KH 2021	NSTW và NST còn thiếu sau KH 2021	Kế hoạch 2022 (Nguồn NST)			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:				Tổng KH giao năm 2022 nguồn NST	Trong đó:		
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	
5	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh cánh đồng Bông Krang, xã Bông Krang	Xã Bông Krang	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	654/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.580	7.800	780	1.418	6.382	3.262	3.262	-	
VI	HUYỆN KRÔNG BÔNG				51.100	45.500	5.600	9.394	36.106	14.186	13.220	966	
1	Đường giao thông liên xã Hòa Sơn đi xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Xã Hòa Sơn và Xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	761/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.500	8.000	500	1.820	6.180	2.980	2.980	-	
2	Đường giao thông liên xã Hòa Tân đi xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Xã Hòa Tân và xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	762/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	10.000	8.000	2.000	1.820	6.180	2.980	2.980	-	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Xã Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	760/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12.100	10.500	1.600	1.424	9.076	1.726	760	966	
4	Cấp nước sinh hoạt xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	764/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12.000	11.000	1.000	2.510	8.490	4.000	4.000	-	
5	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 4 thôn Ea Uôl, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	763/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.500	8.000	500	1.820	6.180	2.500	2.500	-	
VII	HUYỆN CƯ KUIN				32.700	29.700	3.000	4.580	25.120	4.320	3.320	1.000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhốc đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Xã Ea Bhốc	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	795/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh	26.100	23.700	2.400	3.010	20.690	4.090	3.090	1.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Hòa Hiệp đi xã Dray Bhang, huyện Cư Kuin	Xã Hòa Hiệp - Xã Dray Bhang	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	556/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	6.600	6.000	600	1.570	4.430	230	230	-	
VIII	HUYỆN EA H'LEO				66.000	48.000	18.000	8.221	39.779	6.756	5.756	1.000	
1	Hồ chứa thôn 5, xã Dliê Yang	Xã Dliê Yang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Hleo	818/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	5.500	4.000	1.500	363	3.637	1.337	837	500	
2	Đường giao thông trục xã từ buôn Dang đi trung tâm xã Ea H'Leo	Xã Ea H'Leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Hleo	819/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	12.000	8.500	3.500	1.345	7.155	1.205	1.205	-	
3	Cấp nước tập trung xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Hleo	820/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	10.000	7.000	3.000	862	6.138	1.238	738	500	
4	Đường giao thông trục xã từ thôn 11, thôn 5C đi trung tâm xã Ea Hiao	Xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Hleo	821/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	11.500	8.500	3.000	2.147	6.353	400	400	-	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Hiao đi các thôn buôn xã Ea Sol, huyện Ea H'Leo	Xã Ea Sol và xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Hleo	822/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	8.000	6.000	2.000	988	5.012	812	812	-	
6	Đường giao thông trục xã từ thôn 5 đi trung tâm xã Ea Khal	Xã Ea Khal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Hleo	823/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	7.500	5.500	2.000	923	4.577	727	727	-	
7	Đường giao thông trục xã từ thôn 1B đi thôn 8B, cánh đồng A6, xã Ea Wy	Xã Ea Wy	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Hleo	824/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	5.000	3.500	1.500	930	2.570	200	200	-	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ tỉnh lộ 15 xã Dliê Yang đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	Xã Dliê Yang và xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Hleo	825/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6.500	5.000	1.500	663	4.337	837	837	-	
IX	HUYỆN EA KAR				66.500	56.500	10.000	7.780	48.720	19.454	18.454	1.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn NSTW và NST đã bố trí đến hết KH 2021	NSTW và NST còn thiếu sau KH 2021	Kế hoạch 2022 (Nguồn NST)			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:				Tổng KH giao năm 2022 nguồn NST	Trong đó:		
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	
1	Đường giao thông liên xã Ea Ô đi xã Cù Elang huyện Ea Kar (đoạn từ thôn 2A xã Ea Ô đi thôn 4 xã Cù Elang)	Xã Ea Ô và Cù Elang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	197/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	10.600	9.000	1.600	2.074	6.926	3.300	3.300	-	
2	Đường trung tâm liên xã từ trung tâm xã Ea Pal đi xã Cù Prông, huyện Ea Kar	Xã Ea Pal và Xã Cù Prông	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	194/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	8.250	7.000	1.250	755	6.245	1.345	845	500	
3	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã đi thôn 2, thôn 3, xã Cù Yang, huyện Ea Kar	Xã Cù Yang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	190/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	8.250	7.000	1.250	1.100	5.900	3.100	3.100	-	
4	Đường giao thông liên xã Ea Kmút đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar	Xã Ea Kmút và Xã Ea Ô	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	193/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	7.650	6.500	1.150	998	5.502	932	932	-	
5	Đường giao thông liên xã Xuân Phú đi xã Ea Sar, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	191/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	6.470	5.500	970	816	4.684	2.434	2.434	-	
6	Đường giao thông liên xã Cù Yang đi xã Cù Prông, huyện Ea Kar (đoạn qua thôn 8 xã Cù Yang)	Xã Cù Yang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	195/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	7.050	6.000	1.050	550	5.450	3.020	3.020	-	
7	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã đi thôn 6, thôn 7 xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	196/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	4.715	4.000	715	100	3.900	1.100	1.100	-	
8	Đường GT trạm y tế nối đường liên xã, qua buôn Sục xã Ea Đar đi thôn 7 xã Cù Ni huyện Ea Kar	Xã Ea Đar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	192/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	4.715	4.000	715	736	3.264	464	464	-	
9	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã đi thôn 8, thôn 1, thôn 3, thôn 6 và buôn Ea Sar, xã Ea Sar, huyện Ea Kar	Xã Ea Sar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	198/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	8.800	7.500	1.300	651	6.849	3.759	3.259	500	
X	HUYỆN KRÔNG ANA				40.100	36.800	3.300	4.960	31.840	6.210	5.130	1.080	
1	Đường GT trục xã Ea Bông đi xã Bắg Ađrênh, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	580/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	4.600	3.300	1.300	750	2.550	240	240	-	
2	Nâng cấp mở rộng đường giao thông trục xã từ ngã ba Ea Tung, xã Ea Na (tại Km11 + 190 Tỉnh lộ 2) đi Thác Gia Long, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Xã Ea Na và Xã Dray Sáp	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	578/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	11.000	10.500	500	2.390	8.110	750	750	-	
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã từ ngã ba cây Hương, xã Bắg Ađrênh đến xã Đur Kmắl, huyện Krông Ana	Xã Đur Kmắl	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	579/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.500	8.000	500	1.820	6.180	580	580	-	
4	Kiên cố hóa kênh chính trạm bơm Xóm Lúa, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana	Xã Bình Hoà	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	581/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	3.500	3.000	500	-	3.000	900	400	500	
5	Kiên cố hóa kênh chính trạm bơm T29, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana	Xã Bình Hoà	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	582/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12.500	12.000	500	-	12.000	3.740	3.160	580	
XI	HUYỆN KRÔNG BÚK				50.500	46.000	4.500	1.500	44.500	13.430	11.930	1.500	
1	Cải tạo, nâng cấp Hồ chứa nước Ea Puốc, xã Tân Lập, huyện Krông Búk	Xã Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	598/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	13.500	13.000	500	500	12.500	3.530	3.030	500	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ thôn 6 xã Cù Nê đến trung tâm xã Cù Pong	Xã Cù Nê và xã Cù Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	918/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh	29.000	27.000	2.000	500	26.500	7.600	7.100	500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn NSTW và NST đã bố trí đến hết KH 2021	NSTW và NST còn thiếu sau KH 2021	Kế hoạch 2022 (Nguồn NST)			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:				Tổng KH giao năm 2022 nguồn NST	Trong đó:		
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	
3	Đường GT liên xã từ buôn Cự Yuốt, xã Cự Pong huyện Krông Búk đi buôn Wìng, xã Ea Kuêh, huyện Cự M'gar	Xã Cự Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	439/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	8.000	6.000	2.000	500	5.500	2.300	1.800	500	
XII	HUYỆN M'DRẮK				62.000	57.000	5.000	7.900	49.100	23.760	22.760	1.000	
1	Đường giao thông liên xã từ nhà Ông Thắng thôn 1 xã Ea Lai đi xã Ea Riêng	Xã Ea Lai và xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	512/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	3.200	3.000	200	680	2.320	220	220	-	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cự Prao (D22), huyện M'Drắk	Xã Cự Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	514/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	11.000	10.000	1.000	2.080	7.920	3.900	3.900	-	
3	Đường giao thông liên xã từ QL 19 C (Thôn 8) xã Ea Riêng đi thôn 1 xã Ea HMLây	Xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	511/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	4.300	4.000	300	910	3.090	290	290	-	
4	Đường giao thông trục xã Cự Prao (đoạn nối dài qua thôn 7, thôn 8, thôn 9, xã Cự Prao)	Xã Cự Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	513/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	7.100	6.500	600	1.480	5.020	2.420	2.420	-	
5	Nâng cấp đường giao thông liên xã từ QL 26 xã Cự M'ta (đoạn nối tiếp), đi thôn 1 xã Cự Kroá, huyện M'Drắk (đường 21 Bis)	Xã Cự Kroá	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	510/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	6.500	5.500	1.000	1.250	4.250	2.050	2.050	-	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 26 xã Cự M'ta đến Quốc lộ 19C xã Ea Riêng, huyện M'Drắk	Xã Cự M'ta, xã Cự Kroá và xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	811/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh	29.900	28.000	1.900	1.500	26.500	14.880	13.880	1.000	
XIII	HUYỆN KRÔNG NĂNG				73.700	58.800	14.900	9.000	49.800	16.610	15.610	1.000	
1	Đường GT trục xã từ trung tâm xã Đliê Ya đến Buôn Tleh, xã Đliê Ya, huyện Krông Năng	Xã Đliê Ya	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	1403/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6.500	6.000	500	1.370	4.630	430	430	-	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Tam Giang đi xã Ea Púk, xã Ea Tam, xã Cự Klông huyện Krông Năng	Huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	929/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh	29.000	27.800	1.200	3.598	24.202	12.742	12.242	500	
3	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thạnh xã Phú Lộc nối với TDP1 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Xã Phú Lộc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	733/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND tỉnh	20.000	10.000	10.000	1.280	8.720	1.700	1.200	500	
4	Đường GT trục xã từ trung tâm xã Ea Tam đến thôn Tam Phương - Tam Thủy - Tam Đồng xã Ea Tam, huyện Krông Năng	Xã Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	1402/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6.500	6.000	500	800	5.200	990	990	-	
5	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Xuân đến thôn Xuân Ninh, thôn Xuân Vinh, xã Phú Xuân nối với TDP3 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Xã Phú Xuân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	1398/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	11.700	9.000	2.700	1.952	7.048	748	748	-	
XIV	THỊ XÃ BUÔN HỒ				36.800	32.800	4.000	6.670	26.130	3.156	2.656	500	
1	Đường giao thông liên xã từ thôn 6, xã Ea Drông đi xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông và Xã Ea Blang	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1167/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	5.000	4.000	1.000	910	3.090	290	290	-	
2	Đường giao thông liên xã từ xã Ea Drông đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông và Xã Ea Siên	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1170/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	7.000	6.000	1.000	1.370	4.630	420	420	-	
3	Đường giao thông liên xã từ QL 14 xã Cự Bao, thị xã Buôn Hồ đi QL 26 xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Xã Cự Bao	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1168/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	7.800	7.000	800	1.500	5.500	600	600	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn NSTW và NST đã bố trí đến hết KH 2021	NSTW và NST còn thiếu sau KH 2021	Kế hoạch 2022 (Nguồn NST)			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:				Tổng KH giao năm 2022 nguồn NST	Trong đó:		
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn XSKT	
4	Nâng cấp, cải tạo hồ Ea Phê, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Xã Bình Thuận	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1166/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	11.200	11.000	200	1.800	9.200	1.496	996	500	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Siên và Xã Bình Thuận	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1169/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	5.800	4.800	1.000	1.090	3.710	350	350	-	
XV	THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT				28.690	24.500	4.190	2.367	22.133	5.060	4.060	1.000	
1	Đường giao thông trục xã từ QL14 vào thôn 2 và thôn 7, xã Hoà Thuận (Trục số 5A và 17A)	Xã Hoà Thuận	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2789/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	3.200	3.000	200	680	2.320	220	220	-	
2	Đường giao thông trục xã Hòa Thuận - Đoạn qua các thôn 2, thôn 3, thôn 7, xã Hoà Thuận (03 trục 7A, 9S, 13A)	Xã Hoà Thuận	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2788/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	3.500	3.000	500	357	2.643	543	543	-	
3	Nâng cấp đập kết hợp đường giao thông trên đập hồ ông Thao, xã Ea Tu	Xã Ea Tu	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2927/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND TP BMT	4.000	3.500	500	374	3.126	676	676	-	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 5, xã Hoà Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Hoà Khánh	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2790/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	14.990	13.200	1.790	827	12.373	3.083	2.083	1.000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ trung tâm xã đi thôn 4, thôn 6 xã Hoà Thuận, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Hoà Thuận	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2791/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	3.000	1.800	1.200	129	1.671	538	538	-	